

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2022/TLST-HNGĐ

Ngày: 19-7-2022

V/v: “*Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tiến Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trịnh Thị Thủy – Bà Nguyễn Thị Trung Lan.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Út– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2022. Tại Toà án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 48/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/QĐXX-ST ngày 27/6/2022, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Thôn 2, xã Mỹ Đức, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. “*Có mặt*”.

* Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1985.

Địa chỉ: Xóm An Phong, thôn Nghĩa T1, xã Đông Lễ, huyện H1, tỉnh Bắc Giang. “*Có đơn xin xét xử vắng mặt*”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay thì nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng đã ly hôn ngày 27/01/2015, khi ly hôn tài sản chưa chia. Khi ly hôn chị không yêu cầu tòa án giải quyết về vấn đề tài sản chung vì anh chị muốn được tự thỏa thuận. Tuy nhiên, chị đã nhiều lần đề nghị với anh T về vấn đề tài sản nhưng anh đều không hợp tác nên chị làm đơn đề nghị tòa án giải quyết, chia tài sản chung của chị và anh T trong thời kỳ anh chị là vợ chồng. Trong thời gian chung sống chị và anh T có tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 400m² (đất ở 100m², đất trồng cây hàng năm 300m²), tại thửa đất số 536,

tờ bản đồ 04, địa chỉ: Thôn 2, xã Mỹ Đức, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Số sổ A0 733373 được UBND huyện Đ cấp tháng 7/2009. Hiện lô đất trên được đo chỉnh lý bản đồ địa chính thửa đất diện tích 550m² (đất ở 100m², đất trồng cây hàng năm 450m²). Chị đề nghị Tòa án cho chị được nhận ½ diện tích đất trên, anh T được nhận ½ diện tích trên, nhưng phần anh T để lại cho con là Nguyễn Minh T1. Do cháu Nguyễn Minh T1, sinh ngày 11/6/2009 chưa thành niên chị là mẹ của T1 quản lý phần của con khi con đủ 18 tuổi thì chuyển quyền sử dụng đất cho con.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt và đồng ý chia đôi tài sản phần của anh được hưởng để lại cho con, nhưng con chưa đủ tuổi nên giao cho mẹ quản lý khi con trưởng thành mẹ chuyển quyền sở hữu cho con.

Tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 26/4/2022 thì anh Nguyễn Văn T khai đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được hưởng ½ diện tích đất trên để anh ở chứ ngoài bắc là nhà của bố mẹ, anh cũng đồng ý với kết định giá không có ý kiến gì. Anh chỉ lấy ½ diện tích đất đất chứ anh không lấy tiền.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và nội dung vụ án như sau:

Sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Những người T1 hành tố tụng và nguyên đơn đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và qua tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét tất cả các ý kiến của những người tham gia phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 59, 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Khoản 2 Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Quyết định theo hướng:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn.

Phân chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn cho chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn T theo nguyên tắc chia đôi tài sản chung, cụ thể như sau:

1. Chị Trần Thị H được quyền sở hữu, sử dụng ½ tài sản sau: Quyền sử dụng đất 275m² (đất ở 50m², đất trồng cây hàng năm 225m²) và tài sản trên đất, thuộc 1 phần thửa đất số 536, tờ bản đồ 04, địa chỉ: Thôn 2, xã Mỹ Đức, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Có vị trí tiếp giáp cụ thể như sau:

Phía Tây ngang 5m giáp tỉnh lộ 725, Phía Đông ngang 5m giáp đất bà Oanh (ông Ba), Phía Bắc dài 55,0m giáp đất bà Oanh (ông Ba), Phía Nam dài 55,0m giáp đất anh T.

2. Anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu, sử dụng $\frac{1}{2}$ tài sản sau: Quyền sử dụng đất 275m² (đất ở 50m², đất trồng cây hàng năm 225m²), thuộc 1 phần thửa đất số 536, tờ bản đồ 04, địa chỉ: Thôn 2, xã Mỹ Đức, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Có vị trí tiếp giáp cụ thể như sau:

Phía Tây ngang 5m giáp tỉnh lộ 725, Phía Đông ngang 5m giáp đất bà Oanh (ông Ba), Phía Bắc dài 55,0m giáp đất giáp đất bà H, Phía Nam dài 55,0m giáp đất bà Tuyền.

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, yêu cầu kiến nghị của các đương sự và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị H yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị H và anh T kết hôn với nhau từ năm 2008, đến năm 2015 thì ly hôn. Tại quyết định số 01/2015/QĐST-NHGD ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã công nhận thuận tình ly hôn, đồng thời phân chia trách nhiệm nuôi dưỡng con chưa thành niên khi ly hôn. Riêng phần tài sản chung và nợ chung anh chị không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Tuy nhiên sau đó chị H và anh T không thống nhất được việc phân chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn nên chị đã gửi đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 thì Tòa án thụ lý vụ án và xác định quan hệ là tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn là có căn cứ đúng với quy định của pháp luật.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án: Anh Nguyễn Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, thực hiện thủ tục xét xử vắng mặt anh T là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng các tài sản: Do bà Trần Thị Oanh (là mẹ chị Trần Thị H) tặng cho vợ chồng chị H, anh T, đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chị Trần Thị H, anh Nguyễn Văn T, thửa đất số 536, diện tích 400m² (đất ở 100m², đất trồng cây hàng năm 300m²), tờ bản đồ 04, địa chỉ: Thôn 2, xã Mỹ Đức, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Sổ sổ A0 733373 được UBND huyện Đ cấp tháng 7/2009. Hiện lô đất trên được đo chỉnh lý bản đồ địa chính thửa đất diện tích 550m² (đất ở 100m², đất trồng cây hàng năm 450m²).

Đối với diện tích đất 550m² (đất ở 100m², đất trồng cây hàng năm 450m²), tại thửa đất số 536, tờ bản đồ 04, địa chỉ: Thôn 2, xã Mỹ Đức, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Chị H và anh T đồng ý chia đôi số diện tích trên mỗi người được nhận ½ diện tích. Tài sản được Hội đồng định giá có giá trị là 869.523.600 đồng.

Xét yêu cầu của chị H về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Diện tích đất 550m² (đất ở 100m², đất trồng cây hàng năm 450m²), tại thửa đất số 536, tờ bản đồ 04, địa chỉ: Thôn 2, xã Mỹ Đức, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Sổ số A0 733373 được UBND huyện Đ cấp tháng 7/2009 được phép tách thửa. Do tài sản chị H yêu cầu chia đều là tài sản của chị H và anh T hình thành trong thời kỳ hôn nhân (từ năm 2008 đến năm 2015). Nên căn cứ quy định tại Điều 59, Điều 62 luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H về việc chia đôi tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn.

Về công sức đóng góp trong việc tạo lập nên khối tài sản chung: Theo lời trình bày của chị H thì đất do mẹ ruột cho, anh T xác định do vợ chồng anh chị tiết kiệm và có được khối tài sản trên. Hội đồng xét xử xác định công sức đóng góp của vợ chồng chị H và anh T là như nhau trong việc tạo dựng khối tài sản trên.

[3] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, do vậy chị H và anh T phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được Tòa án chia theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

[4] Các chi phí tố tụng khác:

Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án T1 hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá đối với phần diện tích đất tranh chấp. Do các bên được tòa án phân chia tài sản với giá trị tài sản được chia là như nhau nên chị H và anh T mỗi người phải chịu một nửa chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tổng chi phí là 2.879.000 đồng, chị H đã nộp toàn bộ số tiền này nên anh T có trách nhiệm hoàn trả cho chị H số tiền 1.439.500 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Điều 59, 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Khoản 2 Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn.

Phân chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn cho chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn T theo nguyên tắc chia đôi tài sản chung, cụ thể:

- Chị Trần Thị H được quyền sở hữu, sử dụng $\frac{1}{2}$ tài sản sau: Quyền sử dụng đất 275m² (đất ở 50m², đất trồng cây hàng năm 225m²), thuộc 1 phần thửa đất số 536, tờ bản đồ 04, địa chỉ: Thôn 2, xã Mỹ Đức, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Có vị trí tiếp giáp cụ thể như sau:

Phía Tây ngang 5m giáp tỉnh lộ 725, Phía Đông ngang 5m giáp đất bà Oanh (ông Ba), Phía Bắc dài 55,0m giáp đất bà Oanh (ông Ba), Phía Nam dài 55,0m giáp đất anh T.

Tổng giá trị tài sản mà chị H được sở hữu, sử dụng là 434.761.800 đồng (*bốn trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi một ngàn tám trăm đồng*).

- Anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu, sử dụng $\frac{1}{2}$ tài sản sau: Quyền sử dụng đất 275m² (đất ở 50m², đất trồng cây hàng năm 225m²), thuộc 1 phần thửa đất số 536, tờ bản đồ 04, địa chỉ: Thôn 2, xã Mỹ Đức, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Có vị trí tiếp giáp cụ thể như sau:

Phía Tây ngang 5m giáp tỉnh lộ 725, Phía Đông ngang 5m giáp đất bà Oanh (ông Ba), Phía Bắc dài 55,0m giáp đất giáp đất bà H, Phía Nam dài 55,0m giáp đất bà Tuyến.

Tổng giá trị tài sản mà anh T được sở hữu, sử dụng là 434.761.800 đồng (*bốn trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi một ngàn tám trăm đồng*).

(Kèm sơ đồ trích đo hiện trạng sử dụng đất đang tranh chấp kèm biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/9/2021). Chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn T được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được thực hiện theo quy định của Luật đất đai về đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư.

2. Về án phí:

Chị Trần Thị H phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần tài sản được chia số tiền là 21.390.472 đồng, nhưng chị H được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.875.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng theo biên lai số AA/2017/0002075 ngày 26/4/2021. Chị H còn phải nộp tiếp số tiền là 17.515.472đ (*mười bảy triệu năm trăm mười lăm ngàn bốn trăm bảy mươi hai đồng*). Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần tài sản được chia là 21.390.472 đồng (*hai mươi một triệu ba trăm chín mươi ngàn đồng bốn trăm bảy mươi hai đồng*).

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.879.000 đồng, chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn T mỗi người chịu một nửa chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.439.500 đồng.

Do toàn bộ số tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chị Trần Thị H đã nộp cho Tòa án. Nên anh Nguyễn Văn T phải trả cho chị H chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản mà anh T phải chịu là 1.439.500 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đ;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- Dương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ thi hành án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

(đã ký)

Lê Tiến Dũng

***THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT
XỬ SƠ THẨM***

***CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA***

***Trịnh Thị Thủy – Nguyễn Thị Trung
Lan Lê T1 Dũng***

